

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ đơn giá duy trì hệ thống
thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ-Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội-Bộ Tài chính-Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các Công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 37/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1049/TTr - SXD ngày 14/11/2007 và Công văn số 1119/SXD-KT ngày 30/11/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định các hệ số để tính phụ cấp khu vực đối với đơn giá nhân công trong Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị như sau:

- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,3 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0997;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,4 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1286;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,5 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1558;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,6 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1813;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,7 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,2053;

3. Quy định các hệ số để tính phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với đơn giá nhân công trong Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị như sau:

- Nơi có phụ cấp độc hại, nguy hiểm là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;

- Nơi có phụ cấp độc hại, nguy hiểm là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687.

Điều 2.

Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để xác định giá dự toán và thanh toán dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các dịch vụ công ích đô thị.

Điều 3.

Đối với khối lượng dịch vụ: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được thanh quyết toán (kể cả khối lượng đã quyết toán xong nhưng chưa được hưởng mức lương tối thiểu mới theo Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung kể từ ngày 01/10/2006); Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị phải kiểm kê khối lượng, căn cứ vào dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thanh, quyết toán; và được điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công được nhân với hệ số : 1,285;

- Chi phí máy thi công được nhân với hệ số: 1,050.

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành;

Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn, thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- UBMTTQVN tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- Vụ pháp chế - Bộ XD;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ TP;
- Công báo tỉnh; - TT Tin học;
- Website của tỉnh;
- Sở Tư pháp; -Báo Đắk Lắk
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh
- Lưu VT-CN-NL-TH-TM-VX-NC,CH(200)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT
NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2007/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị quy định chi phí cần thiết về nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác nạo vét, duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

1. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá chỉ bao gồm tiền lương cơ bản được xác định theo bảng lương A.1 (công trình đô thị) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004; Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung (mức lương tối thiểu 450.000 đồng/tháng).

- Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công trong đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được tính cho loại công tác nhóm I. Đối với các loại công tác khác thuộc các nhóm khác của bảng lương A.1 thì được chuyển đổi theo hệ số sau:

Thuộc nhóm II: bằng 1,063 so với tiền lương trong đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Thuộc nhóm III: bằng 1,145 so với tiền lương trong đơn giá hệ thống thoát nước đô thị.

b) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

2. Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:

- Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 37/2005/QĐ0BXD ngày 02/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 17/2005/TT-BXD ngày 01/11/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

- Bảng lương A.1 (công nhân công trình đô thị) ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước.

- Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu chung (450.000 đồng/tháng).

- Bảng giá ca máy và thiết bị thi công ban hành kèm theo Quyết định số 28/2006/QĐ-UBND ngày 05/6/2006 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

II. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác theo Định mức số 37/2005/QĐ0BXD ngày 02/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tập đơn giá bao gồm 02 phần:

PHẦN I : Thuyết minh và quy định áp dụng.

PHẦN II: Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị

Chương I:	Nạo vét bùn bằng thủ công Từ TN.1.01.00 đến TN.1.03.00
Chương II:	Nạo vét bùn bằng cơ giới Từ TN.2.01.00 đến TN.2.01.00
Chương III:	Vận chuyên bùn bằng cơ giới Từ TN.3.01.00 đến TN.3.01.00
Chương IV:	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước Từ TN.4.01.00 đến TN.4.02.00

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

- Tập đơn giá công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị là căn cứ để xác định giá dự toán dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đô thị để ký kết hợp đồng và thanh quyết toán chi phí theo khối lượng dịch vụ công ích đô thị thực tế hoàn thành trong trường hợp đặt hàng thực hiện các dịch vụ và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các dịch vụ công ích đô thị.

- Đối với những đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Chương I:	Nạo vét bùn bằng thủ công Từ TN.1.01.00 đến TN.1.03.00
Chương II:	Nạo vét bùn bằng cơ giới Từ TN.2.01.00 đến TN.2.01.00
Chương III:	Vận chuyển bùn bằng cơ giới Từ TN.3.01.00 đến TN.3.01.00
Chương IV:	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước Từ TN.4.01.00 đến TN.4.02.00

CHƯƠNG I NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VẾT Bùn HỔ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, cây tẩm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.10	Nạo vét bùn hổ ga	m ³ bùn		187.572	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, ơn giá nhân công điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại II: $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$

2. Trường hợp nạo vét bùn hổ ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì ơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công:				
TN1.02.21	Đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³ bùn		293.495	
TN1.02.22	Đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³ bùn		284.668	
TN1.02.23	Đường kính cống > 1.000mm	m ³ bùn		275.841	

Ghi chú:

1. Đơn giá trên quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0.80$.

2. Đơn giá trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại II: $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$

3. Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi B ≥ 300mm ÷ 1000mm H ≥ 400mm ÷ 1000mm	m ³ bùn		233.913	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.
2. Đơn giá tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$
3. Trường hợp nạo vét bùn hồ ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:
 - + Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$
 - + Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$
4. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6M$.

TN1.02.1a ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỖI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng $\leq 6m$ (không có hành lang, không có lỗi vào)	m ³ bùn		207.433	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K=0,75$.
2. Đơn giá tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.1b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		180.952	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,75.
2. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: K = 0,85
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.20 NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M.

TN1.02.2a ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỖI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyên (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyên) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang lỗi vào)	m ³ bùn		203.019	

Ghi chú:

1. Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.
2. Đơn giá tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công: Mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		172.125	

Ghi chú:

1. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá nhân công quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.
2. Đơn giá quy định tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$
3. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.03.00 NHẬT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỐT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lí và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.03.00	Công tác nhật, thu gom phế thải và vớt rác bèo trên mương, sông thoát nước:				
TN1.03.01	Chiều rộng mương, sông ≤ 6m	Km		176.538	
TN1.03.02	Chiều rộng mương, sông ≤ 12m	Km		194.192	
TN1.03.03	Chiều rộng mương, sông > 15m	Km		251.567	

Ghi chú:

1. Định mức tại bảng trên quy định hao phí nhân công công tác nhật, thu gom và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại II: $K = 0,85$

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,78$

2. Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

CHƯƠNG II NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT Bùn CÔNG NGẦM BẰNG XE HÚT Bùn 3 TẤN (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH \geq 700MM VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.00	Nạo vét bùn công ngầm bằng xe hút bùn: Cống tròn có đường kính \geq 700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương	m ³ bùn		11.034	44.805

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15Km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
8 Km	0,895
10 Km	0,925
12 Km	0,955
18 Km	1,045
20 Km	1,075

CHƯƠNG III VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ:				
TN3.01.01	Ô tô tự đổ 2,5 tấn	m ³ bùn		35.308	27.787
TN3.01.02	Ô tô tự đổ 4,0 tấn	m ³ bùn		22.067	27.110

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly	Hệ số
8 Km	0,895
10 Km	0,925
12 Km	0,955
18 Km	1,045
20 Km	1,075

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.00	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1Km		662.019	

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1 km

Mã hiệu đơn giá	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.00	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1Km		485.481	

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bảng quy định nhóm I,II,III của công nhân công trình đô thị theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước

5. Công trình đô thị	
<u>a) Nhóm I:</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý, bảo dưỡng các công trình cấp nước; - Duy tu mương, sông thoát nước; - Quản lý công viên; - Ghi số đồng hồ và thu tiền nước.
<u>b) Nhóm II:</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản phát triển cây xanh; - Quản lý vườn thú; - Quản lý hệ thống đèn chiếu sáng công cộng; - Nạo vét mương, sông thoát nước; - Nạo vét cống ngang; thu gom đất; thu gom rác (trừ vớt rác trên kênh và ven kênh); - Vận hành hệ thống chuyên dùng cầu nâng rác, đất; - Nuôi chim, cá cảnh; ươm trồng cây.
<u>c) Nhóm III:</u>	<ul style="list-style-type: none"> - Nạo vét cống ngầm; - Thu gom phân; - Nuôi và thuần hóa thú dữ; - Xây dựng và sửa chữa cống ngầm; - Quét dọn nhà vệ sinh công cộng; - San lấp bãi rác; - Vớt rác trên kênh và ven kênh; - Chế biến phân, rác; - Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp; - Công nhân mai táng, điện táng; - Chặt hạ cây trong đường phố.

**ĐƠN GIÁ CA MÁY THI CÔNG VÀ NHÂN CÔNG TRONG ĐƠN GIÁ
CÔNG TÁC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2007/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (Đ)
	<u>NHÂN CÔNG:</u>		
1	Nhân công bậc 3,5/7	công	40.759,62
2	Nhân công bậc 4,0/7	công	44.134,62
3	Nhân công bậc 4,5/7	công	48.115,38
	<u>MÁY THI CÔNG:</u>		
1	Xe hút bùn 3 tấn	ca	539.822
2	Xe ô tô tự đổ 2,5Tấn	ca	289.450
3	Xe ô tô tự đổ 4Tấn	ca	451.828

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2007/QĐ-UBND ngày 14 /12/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Mã hiệu đơn giá	Nội dung	Trang
	Quyết định số/2007/QĐ-UBND ngày.../.../2007 của UBND tỉnh ĐắkLắk về việc ban hành bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị khu vực Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh ĐắkLắk	1
PHẦN I	THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG	3
PHẦN II	ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ	6
Chương I	NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG	7
TN.1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công.	7
TN.1.01.10	Nạo vét hố ga.	7
TN.1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công.	8
TN.1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi.	9
TN.1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công.	10
TN.1.02.10	Nạo vét bùn mương có chiều rộng ≤ 6m.	10
TN.1.02.1a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào.	10
TN.1.02.1b	Đối với mương có hành lang, lối vào.	11
TN.1.02.20	Nạo vét bùn mương có chiều rộng > 6m.	12
TN.1.02.2a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào.	12
TN.1.02.2b	Đối với mương có hành lang, lối vào.	13
TN.1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.	14
Chương II	NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	15
TN.2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn.	15
Chương III	VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI	16
TN.3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	16
Chương IV	CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	17
TN.4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống.	17
TN.4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi.	17
	Bảng quy định nhóm lương công nhân công trình đô thị.	18
	Đơn giá nhân công; giá ca máy công tác Duy trì hệ thống thoát nước đô thị.	19
	Mục lục	20